

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Ô Môn - Xà No, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2026

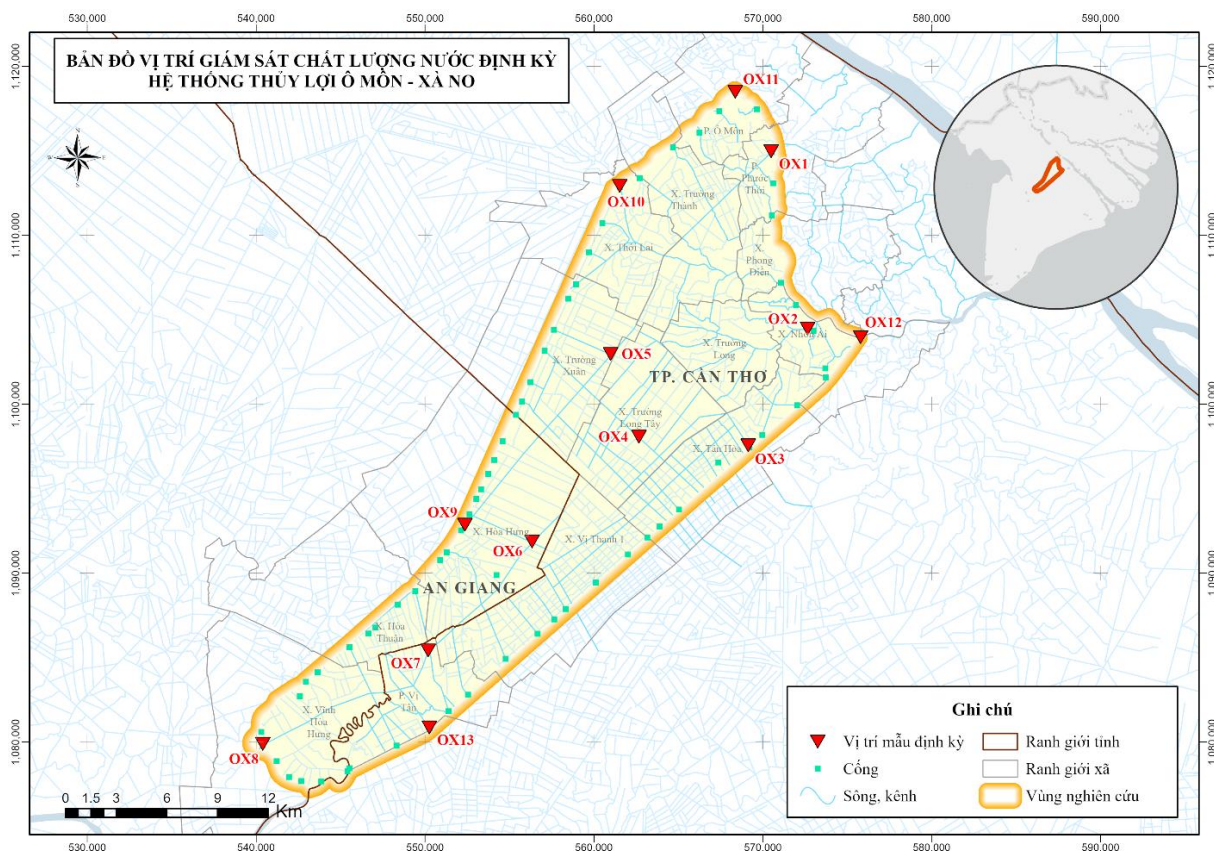
BẢN TIN TUẦN 01

Đợt đo ngày 19/3/2026, dự báo từ 27/3 đến 02/4/2026

I. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 19/3/2026

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được đặt ở những điểm các kênh trục quan trọng trong khu vực nội đồng, có tầm ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh. Những kênh có cống thì trạm được đặt gần cống, phía trong đồng nhằm mục đích đánh giá được chính xác và tổng quan nhất mức độ ô nhiễm của nguồn nước khi vận hành công trình. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1. Bản đồ vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

Bảng 1. Thông tin vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

TT	Ký hiệu	Vị trí điểm đo	Tọa độ điểm quan trắc		Xã/ Phường	Tỉnh/ Thành phố
			X	Y		
1	OX1	Cổng KH8-Đ	570.038	1.114.412	P. Phước Thới	TP. Cần Thơ
2	OX2	Cổng KH9-Đ	572.511	1.104.363	Nhơn Ái	TP. Cần Thơ
3	OX3	Cổng Bà Đàm C	569.025	1.097.787	Tân Hòa	TP. Cần Thơ
4	OX4	Giao giữa kênh KH9 và 4000	562.609	1.098.063	Trường Long Tây	TP. Cần Thơ
5	OX5	Kênh KH8 (gần kênh Tô Ma)	561.066	1.102.877	Trường Xuân	TP. Cần Thơ
6	OX6	Giao giữa kênh KH9 và 14000	556.360	1.091.827	Hòa Hưng	An Giang
7	OX7	Giao giữa kênh lộ 62 và KH9	550.263	1.085.552	P. Vị Tân	TP. Cần Thơ
8	OX8	Cổng KH9-C	541.037	1.080.244	Vĩnh Hòa Hưng	An Giang
9	OX9	Cổng KH8-C	552.403	1.092.846	Hòa Hưng	An Giang
10	OX10	Cổng Xẻo Xào	561.676	1.112.424	Thới Lai	TP. Cần Thơ
11	OX11	Cầu Ô Môn	568.242	1.118.461	P. Ô Môn	TP. Cần Thơ
12	OX12	Ngã 3 sông Cần Thơ và kênh Xả No, bến đò Vàm Xáng	575.794	1.103.901	Nhơn Ái	TP. Cần Thơ
13	OX13	Cầu Đoàn Kết	550.523	1.080.890	P. Vị Tân	TP. Cần Thơ

2. Kết quả tính toán chất lượng nước và khuyến cáo sử dụng nguồn nước

Bảng 2. Kết quả đo đặc chất lượng nước ngày 19/3/2026

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂	NH ₄	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
1	OX1 (Cổng KH8-Đ)	6,99	28,0	0,10	15	2,33	5,92	6,04	0,03	0,20	0,61	0,135	930	98	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
2	OX2 (Cổng KH9-Đ)	6,95	28,7	0,10	29	2,27	7,04	6,17	0,01	0,06	0,69	0,128	4300	92	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
3	OX3 (Cổng Bà Đàm C)	7,09	28,5	0,10	17	2,33	6,08	6,10	0,01	0,00	0,76	0,105	390	98	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
4	OX4 (Giao giữa kênh KH9 và 4000)	6,98	28,5	0,10	8	2,36	6,48	6,21	0,04	0,02	0,89	0,11	15000	46	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂	NH ₄	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
															lượng nguồn nước tại đây đang ở mức kém. Hàm lượng vi sinh (Tổng coliform) cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B. Không sử dụng cho mục đích ăn uống.
5	OX5 (Kênh KH8 - gần kênh Tô Ma)	7,03	28,4	0,10	8	2,30	7,04	6,32	0,07	0,06	0,97	0,154	430	90	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng nitrit cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 1. Không sử dụng cho mục đích ăn uống.
6	OX6 (Giao giữa kênh KH9 và 14000)	7,38	27,8	0,10	13	2,20	7,51	5,86	0,07	0,00	0,77	0,089	750	89	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng nitrit cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 1. Không sử dụng cho mục đích ăn uống.

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂	NH ₄	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
7	OX7 (Giao giữa kênh lộ 62 và KH9)	6,99	28,4	0,10	22	2,24	7,67	5,91	0,06	0,03	0,76	0,781	900	89	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Phospho cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B. Không sử dụng cho mục đích ăn uống. Hàm lượng nitrit cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 1. Không sử dụng cho mục đích ăn uống.
8	OX8 (Cống KH9-C)	7,16	28,3	0,10	10	2,39	8,31	6,15	0,03	0,00	1,18	0,086	430	98	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
9	OX9 (Cống KH8-C)	7,08	28,1	0,10	8	2,17	7,12	6,08	0,06	0,06	0,49	0,102	230	89	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂	NH ₄	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
															Hàm lượng nitrit cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 1. Không sử dụng cho mục đích ăn uống.
10	OX10 (Cổng Xẻo Xào)	6,91	28,6	0,10	10	2,24	6,96	6,31	0,01	0,06	0,76	0,108	900	99	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
11	OX11 (Cầu Ô Môn)	7,02	28,3	0,10	8	2,30	6,08	6,20	0,01	0,03	0,72	0,112	4300	92	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
12	OX12 (Ngã 3 sông Cần Thơ và kênh Xà No, bến đò Vàm Xáng)	7,08	28,2	0,10	8	2,20	7,99	5,96	0,01	0,01	0,69	0,138	2300	98	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
13	OX13 (Cầu Đoàn Kết)	7,15	26,1	0,10	7	2,14	6,72	6,11	0,01	0,02	0,75	0,089	230	98	Theo WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với QCVN08:2023 Bảng 2 mức B), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂	NH ₄	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
															rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
	QCVN08:2023/ BTNMT (Bảng 2, mức B)	6 - 8,5			≤ 100	≤ 6	≤ 15	≥ 5			≤ 1,5	≤ 0,3	≤ 5000		
	QCVN08:2023/ BTNMT (Bảng 1)								≤ 0,05	≤ 0,3					
	TCVN 13952 – 2024 (Bảng 1)	6,5 – 9,0	18-34		≤ 100		≤ 20	≥ 4	≤ 0,5	≤ 1			< 5000		

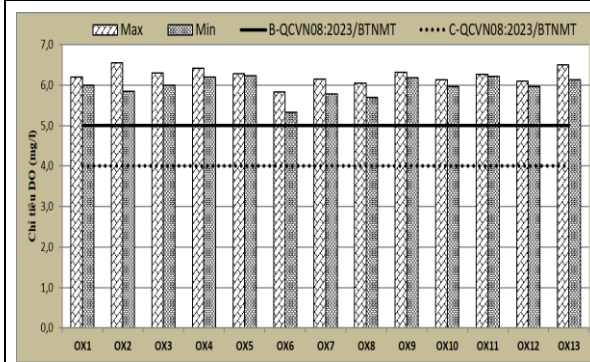
Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

II. Dự báo chất lượng nước từ ngày 27/3-02/4/2026

Các dự báo về chất lượng nước từ ngày 27/3-02/4/2026 được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

1. Chỉ tiêu DO



Hình 2. Giá trị DO dự báo

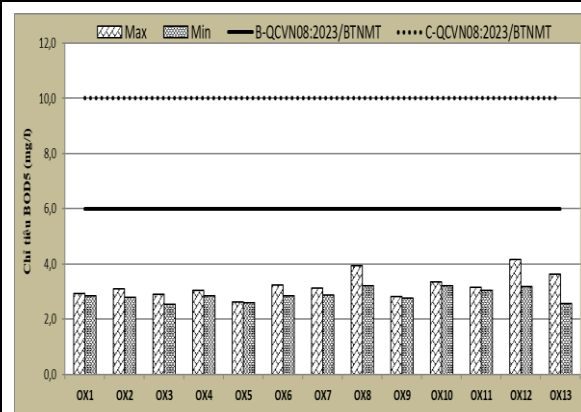
Dự báo trong 7 ngày tới giá trị DO nhỏ nhất biến đổi từ 5,33 mg/l đến 6,55 mg/l. Các trạm đều có giá trị DO nằm trên mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT. Qua kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước DO đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3. Kết quả dự báo thông số DO các trạm từ ngày 27/3-02/4/2026

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	27/03	28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04
1	OX1	6,00	6,05	6,16	6,15	6,20	6,14	6,00
2	OX2	5,85	6,00	6,10	6,20	6,23	6,27	6,55
3	OX3	6,00	6,10	6,20	6,30	6,17	6,10	6,05
4	OX4	6,34	6,36	6,41	6,23	6,20	6,25	6,37
5	OX5	6,23	6,25	6,26	6,26	6,29	6,25	6,23
6	OX6	5,61	5,69	5,83	5,82	5,72	5,33	5,69
7	OX7	6,00	5,97	5,98	6,10	6,15	5,93	5,79
8	OX8	5,90	5,95	5,89	5,94	5,70	6,00	6,04
9	OX9	6,19	6,19	6,20	6,24	6,32	6,30	6,29
10	OX10	6,12	6,11	6,10	6,13	6,03	5,97	6,10
11	OX11	6,26	6,26	6,26	6,25	6,25	6,21	6,25
12	OX12	6,00	6,06	6,10	6,05	6,00	5,99	5,96
13	OX13	6,23	6,31	6,46	6,32	6,13	6,30	6,50

2. Chỉ tiêu BOD₅



Hình 3. Giá trị BOD₅ dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới giá trị BOD₅ lớn nhất biến đổi từ 2,54 mg/l đến 4,15 mg/l. Một số điểm có giá trị BOD₅ ở mức cao như OX6, OX8, OX12 và OX13. Tuy nhiên nhìn chung giá trị BOD₅ trong vùng nghiên cứu đều đang ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT.

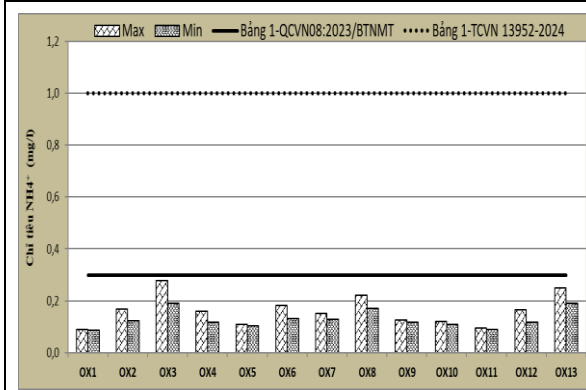
Qua kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước BOD₅ trong tuần tới đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4. Kết quả dự báo thông số BOD₅ các trạm từ ngày 27/3-02/4/2026

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	27/03	28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04
1	OX1	2,92	2,91	2,90	2,87	2,86	2,85	2,86
2	OX2	2,78	2,90	3,00	3,04	3,10	3,00	2,92
3	OX3	2,77	2,70	2,66	2,54	2,70	2,80	2,90
4	OX4	2,83	2,85	2,95	3,04	2,87	2,91	2,96
5	OX5	2,59	2,60	2,61	2,63	2,63	2,63	2,62
6	OX6	2,84	2,98	2,96	3,25	3,18	2,89	2,94
7	OX7	2,88	2,88	2,92	2,99	3,13	2,99	2,92
8	OX8	3,19	3,34	3,48	3,94	3,89	3,29	3,61
9	OX9	2,77	2,77	2,79	2,82	2,83	2,82	2,80
10	OX10	3,24	3,26	3,31	3,36	3,29	3,21	3,23
11	OX11	3,16	3,12	3,03	3,13	3,14	3,08	3,15
12	OX12	3,43	4,12	4,15	4,00	3,76	3,21	3,18
13	OX13	2,76	2,99	2,78	3,41	2,57	3,62	3,35

3. Chỉ tiêu NH_4^+



Hình 4. Giá trị NH_4^+ dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị NH_4^+ lớn nhất biến đổi ở mức thấp từ 0,09 mg/l đến 0,28 mg/l. Trong đó khu vực các trạm OX3, OX8 và OX13 có giá trị NH_4^+ cao hơn các trạm còn lại. NH_4^+ tại tất cả các trạm đều ở mức thấp hơn giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người tại Bảng 1 - QCVN 08:2023/BTNMT và thấp hơn nhiều so với giá trị giới hạn của các thông số nước cho nuôi trồng thủy sản thương phẩm nước ngọt tại Bảng 1 - TCVN 13952 - 2024. Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước NH_4^+ trong tuần tới đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản nước ngọt và không ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

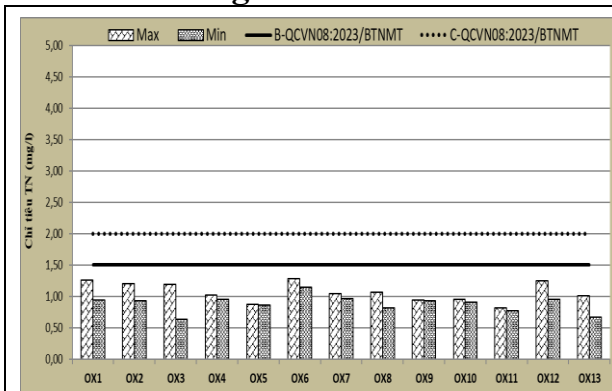
Bảng 5. Kết quả dự báo thông số NH_4^+ các trạm từ ngày 27/3-02/4/2026

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	27/03	28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04
1	OX1	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
2	OX2	0,12	0,13	0,15	0,17	0,15	0,15	0,14
3	OX3	0,20	0,19	0,21	0,21	0,24	0,25	0,28
4	OX4	0,12	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16	0,16
5	OX5	0,10	0,10	0,10	0,10	0,11	0,11	0,11
6	OX6	0,17	0,15	0,14	0,13	0,14	0,16	0,18
7	OX7	0,14	0,14	0,13	0,13	0,13	0,14	0,15
8	OX8	0,21	0,18	0,17	0,19	0,19	0,19	0,22
9	OX9	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,13
10	OX10	0,11	0,11	0,11	0,11	0,12	0,12	0,12
11	OX11	0,09	0,09	0,09	0,09	0,10	0,10	0,09
12	OX12	0,12	0,13	0,15	0,17	0,15	0,15	0,15

TT	Trạm	27/03	28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04
13	OX13	0,22	0,19	0,22	0,19	0,19	0,23	0,25

4. Chỉ tiêu tổng Nito - TN



Hình 5. Giá trị TN dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới giá trị TN lớn nhất biến đổi từ 0,64 đến 1,29 mg/l. Một số khu vực có giá trị TN cao như OX1, OX2, OX3, OX6, OX8 và OX12. Tuy nhiên, nhìn chung giá trị TN trong vùng nghiên cứu đều đang ở mức thấp hơn so với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT.

Qua kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước TN trong tuần tới đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 6. Kết quả dự báo thông số TN các trạm từ ngày 27/3-02/4/2026

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	27/03	28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04
1	OX1	0,96	1,06	1,26	1,25	1,24	1,04	0,94
2	OX2	0,93	1,08	1,20	0,94	1,07	0,97	0,98
3	OX3	0,76	0,69	1,19	0,68	1,03	1,00	0,64
4	OX4	0,95	0,96	0,99	1,02	0,96	0,97	0,99
5	OX5	0,87	0,87	0,87	0,88	0,88	0,88	0,87
6	OX6	1,15	1,20	1,19	1,29	1,26	1,17	1,18
7	OX7	0,97	0,97	0,98	1,00	1,05	1,00	0,98
8	OX8	0,82	0,88	0,92	1,07	1,06	0,83	0,96
9	OX9	0,93	0,93	0,93	0,94	0,95	0,95	0,94
10	OX10	0,92	0,92	0,94	0,96	0,94	0,91	0,91
11	OX11	0,82	0,80	0,77	0,80	0,81	0,79	0,81
12	OX12	1,04	1,10	1,20	1,25	1,15	0,97	0,95
13	OX13	0,73	0,81	0,74	0,95	0,67	1,01	0,92

III. Kết luận, kiến nghị

Kết quả phân tích kỳ 01 – ngày 19/3/2026 cho thấy nguồn nước trong HTTL Ô Môn – Xà No có chỉ số WQI hầu hết tốt đến rất tốt, đáp ứng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, vị trí OX4 có chỉ số WQI kém do hàm lượng coliform cao hơn gấp nhiều lần so với QCVN08:2023/BTNMT do đó cần xử lý diệt khuẩn, tiệt trùng trước khi sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hàm lượng nitrit tại các vị trí OX5, OX6, OX7 và OX9 cao hơn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 1, nguyên nhân có thể là do việc sử dụng các loại phân bón quá nhiều ảnh hưởng đến nguồn nước

Hàm lượng tổng Phospho tại OX7 cao hơn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 cột B cần chú ý ô nhiễm dinh dưỡng quá mức gây phú dưỡng hóa.

Theo kết quả dự báo các chỉ số DO, BOD₅, NH₄⁺, TN tại 13 vị trí trong hệ thống thủy lợi Ô Môn – Xà No từ ngày 27/3-02/4/2026, so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT cho thấy nguồn nước đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Hiện nay đang bước vào thời kỳ cao điểm của mùa khô, mực nước lưu lượng trên các sông kênh rạch dự báo tiếp tục sụt giảm, sẽ có nhiều nguy cơ gây ra ô nhiễm do tồn đọng chất thải trên các sông kênh đặc biệt là các khu vực đông dân cư, vùng giáp nước và khu vực bên trong nội đồng. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi cập nhật dự báo về nguồn nước và chất lượng nước liên quan đến HTTL Ô Môn – Xà No để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nguồn nước cho sản xuất.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT tỉnh An Giang và TP. Cần Thơ;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh An Giang và TP. Cần Thơ;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc tỉnh An Giang và TP. Cần Thơ;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

VIỆN TRƯỞNG *Imel*



Dặng Thanh Lâm